

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Phạm Minh Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Chiến	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hồng Diệu	Thành viên
Ông Nguyễn Cáp Tiến Đạt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Bình Phú

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Số: 1895/2016/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 28 tháng 07 năm 2016, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên (công ty con của Công ty) đã đưa “Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1” vào hoạt động và tạm ghi tăng nguyên giá (đồng thời tính khấu hao) tài sản cố định theo chi phí đầu tư phát sinh lũy kế tính từ thời điểm ghi nhận (năm 2014) đến ngày 30/06/2016 là 5.101.619.850 đồng (Thuyết minh 11). Tuy nhiên, nguyên giá và khấu hao ghi nhận chưa bao gồm chi phí đang phản ánh trên khoản mục “Trả trước cho người bán” với số tiền 4.607.667.066 đồng (Thuyết minh 06) do Công ty chưa quyết toán chi phí thực tế phát sinh và đối chiếu công nợ này với người bán. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ thông thường, chúng tôi chưa thể đánh giá được mức độ phù hợp của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 tại ngày 27 tháng 08 năm 2015 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại ngày 30 tháng 03 năm 2016.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc *DM*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.283.900.816	156.473.989.329
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.637.613.133	93.375.903.471
111 1. Tiền		30.000.768.688	39.490.574.414
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.636.844.445	53.885.329.057
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.000.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.468.629.290	57.137.532.773
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.054.282.863	17.715.243.991
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.968.663.222	30.180.258.713
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.204.933.116	10.310.150.236
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.759.249.911)	(1.068.120.167)
140 IV. Hàng tồn kho	9	8.953.680.693	1.524.315.580
141 1. Hàng tồn kho		8.953.680.693	1.524.315.580
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.223.977.700	4.436.237.505
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.590.371.277	1.361.301.961
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.390.532.563	2.821.921.989
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	243.073.860	253.013.555
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		420.216.925.702	446.023.260.264
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.043.491.000	1.060.441.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	1.043.491.000	1.060.441.000
220 II. Tài sản cố định		352.421.501.379	376.933.634.222
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	339.111.828.463	363.750.261.308
222 - Nguyên giá		674.616.870.418	674.512.855.709
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(335.505.041.955)	(310.762.594.401)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	13.309.672.916	13.183.372.914
228 - Nguyên giá		13.369.372.914	13.235.372.914
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(59.699.998)	(52.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.302.651.643	4.775.291.115
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.302.651.643	4.775.291.115
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	41.831.688.608	44.766.697.895
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.331.688.608	33.266.697.895
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.500.000.000	11.500.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		20.617.593.072	18.487.196.032
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.617.593.072	18.487.196.032
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		558.500.826.518	602.497.249.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		290.006.870.904	332.088.529.818
310 I. Nợ ngắn hạn		162.923.670.201	134.532.410.064
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	35.899.120.632	31.917.283.097
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.117.061.290	576.276.635
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.366.873.667	7.683.166.785
314 4. Phải trả người lao động		2.866.254.583	13.455.767.944
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.941.511.673	3.406.577.721
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		355.549.720	419.042.542
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.295.634.020	7.907.336.400
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	102.869.878.345	68.772.775.668
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		211.786.272	394.183.272
330 II. Nợ dài hạn		127.083.200.703	197.556.119.754
337 7. Phải trả dài hạn khác	18	5.530.409.200	5.830.409.200
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	121.552.791.503	191.725.710.554
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		268.493.955.614	270.408.719.775
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	268.493.955.614	270.408.719.775
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		135.401.760	135.401.760
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		35.441.648.822	35.441.648.822
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.410.429.248	3.410.429.248
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.644.208.614	70.325.081.300
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		70.325.081.300	82.296.360.019
421b LNST chưa phân phối kỳ này		(2.680.872.686)	(11.971.278.719)
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.862.267.170	11.096.158.645
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		558.500.826.518	602.497.249.593


Lương Thị Hà
Người lập biểu


Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng






Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	131.450.524.676	191.534.384.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.450.524.676	191.534.384.558
11	4. Giá vốn hàng bán	22	129.464.225.294	191.477.688.416
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.986.299.382	56.696.142
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.600.956.122	14.621.781.689
22	7. Chi phí tài chính	24	5.405.497.487	13.143.722.754
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.861.992.995	5.764.857.670
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		(2.935.009.287)	(1.359.499.563)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.023.092.366	9.541.598.050
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.776.343.636)	(9.366.342.536)
31	12. Thu nhập khác	26	1.460.196.047	2.886.432.637
32	13. Chi phí khác		21.883.079	1.089.944.063
40	14. Lợi nhuận khác		1.438.312.968	1.796.488.574
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.338.030.668)	(7.569.853.962)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	576.733.493	459.182.827
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.914.764.161)</u>	<u>(8.029.036.789)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.680.872.686)	(8.741.143.070)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		766.108.525	712.106.281
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(179)	(600)


Lương Thị Hà
Người lập biểu


Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng


Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(1.338.030.668)	(7.569.853.962)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	24.137.647.772	25.070.432.137
03	- Các khoản dự phòng	691.129.744	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	62.308.892	7.252.412.837
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.560.769.299)	(10.007.326.800)
06	- Chi phí lãi vay	4.861.992.995	5.764.857.670
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.854.279.436	20.510.521.882
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(14.917.320.931)	7.074.440.844
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(7.429.365.113)	(55.151.515)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(5.558.735.914)	10.061.781.751
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.359.466.356)	4.504.629.583
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.014.014.718)	(5.862.955.221)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(535.847.876)	(391.646.217)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	51.372.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(182.397.000)	(3.870.492.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.142.868.472)	32.022.500.119
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(247.639.709)	(890.997.780)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	-	209.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6.587.642.109
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.560.769.299	9.798.235.891
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.313.129.590	15.703.971.129
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	154.649.270	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(34.165.343.791)	(5.190.504.030)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(34.010.694.521)	(5.190.504.030)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 01/01/2016 đến 30/06/2016	(47.840.433.403)	42.535.967.218
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ 01/01/2016 đến 30/06/2016	93.375.903.471	72.976.688.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.143.065	503.678.211
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 01/01/2016 đến 30/06/2016	<u>45.637.613.133</u>	<u>116.016.334.194</u>

Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000, tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100105937 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, một số ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31.5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý tàu biển, địa lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

Cấu trúc Công ty

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2 công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu Đà Nẵng	Số 113 Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Châu, Đà Nẵng	53,60%	53,60%	Kinh doanh vận tải, đại lý tàu biển, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km 24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Phúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,39%	94,39%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm Công ty đang thực hiện phân bổ theo thời hạn thuê và thời gian được bảo hiểm. Chi phí sửa chữa lớn tàu được phân bổ tối đa 30 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	778.732.569	1.055.591.857
Tiền gửi ngân hàng	29.222.036.119	38.434.982.557
Các khoản tương đương tiền (*)	15.636.844.445	53.885.329.057
	45.637.613.133	93.375.903.471

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2016 là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ocean Eleven Shipping Corp	18.301.991.530	2.233.543.800
- Chi nhánh Công ty TNHH Yang Ming	1.202.082.461	-
- Công ty Cổ phần In Viễn Đông	663.670.600	721.560.800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.886.538.272	14.760.139.391
	36.054.282.863	17.715.243.991
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.602.685.666	649.928.437

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.384.272.193	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần CMA- CGM Việt Nam	5.381.140.670	-	6.615.825.073	-
- Nhà máy Kết cấu thép Đông Anh	3.800.403.200	-	3.800.403.200	-
- Công ty CP Xây lắp điện Hưng Yên	275.008.000	-	275.008.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy	171.558.000	-	171.558.000	-
- Các nhà cung cấp khác	12.956.281.159	946.256.420	17.817.464.440	255.126.676
	25.968.663.222	946.256.420	30.180.258.713	255.126.676

Số dư tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/06/2016 bao gồm 4.607.667.066 VND là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công các hạng mục của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" đã được Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên ("Công ty con") tạm tăng Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 theo chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được và chưa bao gồm giá trị của các hạng mục công trình Công ty con chưa nghiệm thu với các nhà thầu này (Xem thêm Thuyết minh số 11).

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Tiền ứng các thuyền viên	-	-	146.491.145	-
- Tạm ứng	2.388.152.324	-	2.954.074.841	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
- Kinh phí công đoàn	47.084.396	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	34.664.686	-	49.321.040	-
- Phải thu tiền bù lỗ do đầu tư chứng khoán	174.575.000	-	174.575.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	3.326.122.740	-	1.751.354.240	-
	11.204.933.116	-	10.310.150.236	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.043.491.000	-	1.060.441.000	-
	1.043.491.000	-	1.060.441.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
- Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
- Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
- Công ty CP An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
- CN Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	99.279.512	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	414.021.020
- Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	257.720.000
- Các đối tượng khác	691.130.163	-	691.130.163	19.388.724
	1.759.249.911	-	1.759.249.911	691.129.744

Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền: 1.759.249.911 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	280.980.103	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.624.055.231	-	1.524.315.580	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.048.645.359	-	-	-
	8.953.680.693	-	1.524.315.580	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân Quảng Ninh	4.139.672.007	4.139.672.007
- Dự án khác	162.979.636	635.619.108
	4.302.651.643	4.775.291.115

(*) Là dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về việc hợp tác đầu tư dự án trên lô đất thuộc phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Công ty. Tại thời điểm 30/06/2016 dự án đang tạm dừng triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá TSCĐ	Quyền	Phần mềm	Cộng
	sử dụng đất	máy vi tính	
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.183.372.914	52.000.000	13.235.372.914
Số tăng trong kỳ	-	134.000.000	134.000.000
- Mua trong kỳ	-	134.000.000	134.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>13.183.372.914</u>	<u>186.000.000</u>	<u>13.369.372.914</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	52.000.000	52.000.000
Số tăng trong kỳ	-	7.699.998	7.699.998
- Khấu hao trong kỳ	-	7.699.998	7.699.998
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<u>59.699.998</u>	<u>59.699.998</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	13.183.372.914	-	13.183.372.914
Tại ngày cuối kỳ	<u>13.183.372.914</u>	<u>126.300.002</u>	<u>13.309.672.916</u>

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất đang được sử dụng làm văn phòng và kho bãi cho thuê có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí sử dụng hạ tầng	76.466.193	-
- Chi phí thuê đất và thuê nhà	1.215.607.268	-
- Chi phí mua bảo hiểm	1.422.822.673	1.277.758.454
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	77.128.662	38.808.260
- Chi phí đăng kiểm	167.294.531	-
- Các khoản khác	631.051.950	44.735.247
	<u>3.590.371.277</u>	<u>1.361.301.961</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	83.711.071	149.383.571
- Chi phí tiền thuê đất(*)	6.610.662.066	4.955.100.266
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	154.996.818	142.474.880
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.426.431.025	8.533.320.215
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	1.882.766.840	4.706.917.100
- Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory	3.405.835.466	-
- Chi phí khác	53.189.786	-
	<u>20.617.593.072</u>	<u>18.487.196.032</u>

(*) Là tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 23a/2013/HĐTLD/IZI của lô đất giáp đường số 01 và đường 08 khu công nghiệp Hòa Cẩm, quận Cẩm lệ, TP Đà Nẵng. Trong năm 2013 đơn vị đã nhận bàn giao 9.168m2. Trong 6 tháng đầu năm 2016 đơn vị tiếp tục nhận bàn giao thêm 2.738m2.

14 . CÁC KHOẢN VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Tân cảng Cái Mép	6.173.015.910	6.173.015.910	5.909.592.898	5.909.592.898
- Công ty TNHH Vận tải Trọng Hiếu	1.214.490.000	1.214.490.000	838.120.000	838.120.000
- Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	1.904.135.255	1.904.135.255	-	-
- Raffles Shipmanagement Services PTE LTD	1.871.523.058	1.871.523.058	2.310.051.182	2.310.051.182
- Công ty Liên doanh Bông Sen (Lotus)	999.576.356	999.576.356	1.233.889.467	1.233.889.467
- ECL PTE LTD	825.056.725	825.056.725	3.590.486.032	3.590.486.032
- Phải trả đối tượng khác	22.911.323.328	22.911.323.328	18.035.143.518	18.035.143.518
	<u>35.899.120.632</u>	<u>35.899.120.632</u>	<u>31.917.283.097</u>	<u>31.917.283.097</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33	<u>110.101.844</u>	<u>110.101.844</u>	<u>45.062.692</u>	<u>45.062.692</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hoa hồng môi giới	335.777.232	-
- Trích trước tiền thuê đất	-	369.762.000
- Chi phí lãi vay	530.391.560	682.413.283
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	163.881.285	39.891.823
- Chi phí chưa có hóa đơn	2.911.461.596	2.314.510.615
	<u>3.941.511.673</u>	<u>3.406.577.721</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	227.587.226	282.608.712
- Bảo hiểm xã hội	16.396.910	37.981.506
- Bảo hiểm y tế	3.576.264	317.685.616
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.807.196	33.342.837
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.000.000	60.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.986.266.424	7.175.717.729
<i>Phải trả các hãng tàu</i>	<i>1.577.898.210</i>	<i>1.896.447.007</i>
<i>Phải trả Xí nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh</i>	<i>1.371.639.899</i>	<i>1.371.639.899</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>5.036.728.315</i>	<i>3.907.630.823</i>
	8.295.634.020	7.907.336.400
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.300.409.200	1.600.409.200
- Phải trả Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân Quảng Ninh (Chi tiết Thuyết minh 10)	4.230.000.000	4.230.000.000
	5.530.409.200	5.830.409.200

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Dương Thị Huệ	28.576.000.000	19,00	28.576.000.000	19,00
- Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	17,00	25.038.190.000	17,00
- Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	14,00	20.865.160.000	14,00
- Các Cổ đông khác	75.520.650.000	50,00	75.520.650.000	50,00
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đô la Mỹ (USD)	1.040.179	2.784.308

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	45.561.893.657	54.100.373.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	58.593.421.270	48.589.687.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	22.976.844.885	21.924.096.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.318.364.864	66.920.226.628
	<u>131.450.524.676</u>	<u>191.534.384.558</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>6.119.587.072</u>	<u>2.711.996.706</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	57.195.220.597	65.119.207.447
Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	52.434.260.141	46.082.470.049
Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	17.165.285.893	18.618.380.804
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.669.458.663	61.657.630.116
	<u>129.464.225.294</u>	<u>191.477.688.416</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.832.677	841.198.532
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.092.936.622	12.644.407.899
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.040.186.823	1.136.175.258
	<u>14.600.956.122</u>	<u>14.621.781.689</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi tiền vay	4.861.992.995	5.764.857.670
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	481.195.600	103.379.855
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	62.308.892	7.252.412.837
Chi phí tài chính khác	-	23.072.392
	5.405.497.487	13.143.722.754

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.773.354	76.597.194
Chi phí nhân công	3.115.938.522	3.930.090.978
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	344.303.128	316.333.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	748.534.811	460.226.734
Chi phí dự phòng	691.129.744	-
Thuế, phí, và lệ phí	64.309.749	311.042.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.892.038.091	2.507.428.721
Chi phí khác bằng tiền	2.076.064.967	1.939.878.128
	11.023.092.366	9.541.598.050

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	209.090.909
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	1.400.000.302	2.061.817.802
Thu nhập khác	60.195.745	615.523.926
	1.460.196.047	2.886.432.637

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	568.102.493	459.182.827
Chi phí thuế TNDN hiện hành	568.102.493	459.182.827
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	8.631.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	280.603.461	240.530.483
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(535.847.876)	(524.070.332)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	321.489.078	175.642.978

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.680.872.686)	(8.741.143.070)
Các khoản điều chỉnh:	-	(260.182.547)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(260.182.547)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.680.872.686)	(9.001.325.617)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(179)	(600)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.637.613.133	-	93.375.903.471	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.302.706.979	(812.993.491)	29.085.835.227	(812.993.491)
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
Cộng	109.440.320.112	(812.993.491)	133.961.738.698	(812.993.491)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	224.422.669.848	260.498.486.222
Phải trả người bán, phải trả khác	49.725.163.852	45.655.028.697
Chi phí phải trả	3.941.511.673	3.406.577.721
Cộng	278.089.345.373	309.560.092.640

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.637.613.133	-	-	45.637.613.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.446.222.488	1.043.491.000	-	47.489.713.488
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	11.500.000.000	-	11.500.000.000
	96.083.835.621	12.543.491.000	-	108.627.326.621
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.375.903.471	-	-	93.375.903.471

Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.212.400.736	1.060.441.000	-	28.272.841.736
Đầu tư dài hạn	-	11.500.000.000	-	11.500.000.000
	<u>120.588.304.207</u>	<u>12.560.441.000</u>	<u>-</u>	<u>133.148.745.207</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	102.869.878.345	121.552.791.503	-	224.422.669.848
Phải trả người bán, phải trả khác	44.194.754.652	5.530.409.200	-	49.725.163.852
Chi phí phải trả	3.941.511.673	-	-	3.941.511.673
	<u>151.006.144.670</u>	<u>127.083.200.703</u>	<u>-</u>	<u>278.089.345.373</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	68.772.775.668	191.725.710.554	-	260.498.486.222
Phải trả người bán, phải trả khác	39.824.619.497	5.830.409.200	-	45.655.028.697
Chi phí phải trả	3.406.577.721	-	-	3.406.577.721
	<u>112.003.972.886</u>	<u>197.556.119.754</u>	<u>-</u>	<u>309.560.092.640</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	154.649.270	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(34.165.343.791)	(5.190.504.030)

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u> VND	<u>Ngoài nước</u> VND	<u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	85.888.631.019	45.561.893.657	131.450.524.676
Tài sản bộ phận	230.209.980.290	328.290.846.228	558.500.826.518
Tổng chi phí mua tài sản cố định	134.000.000	-	134.000.000

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Công ty liên kết	221.306.326	83.084.591
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết	2.350.817.270	45.736.943
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	634.788.596	413.601.804
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	1.483.385.880	488.675.571
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.429.289.000	1.680.897.797

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	541.305.581	21.229.822
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	23.084.000	76.983.000
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	401.499.577
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Công ty liên kết	-	69.368.067
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết	843.496.439	60.684.707
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	138.123.416	71.053.358
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	160.516.250	102.902.054
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	460.549.561	345.920.251
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	110.101.844	21.575.092
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	-	22.095.000
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.392.600
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT như sau			
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		273.537.192	336.320.224

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế soát xét.

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Mã số	Tên khoản mục	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng Cân đối kế toán					
A. Tài sản ngắn hạn					
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.100.329.771	32.511.118.271	(1.410.788.500)	
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.715.243.991	17.698.053.991	17.190.000	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	10.310.150.236	11.738.128.736	(1.427.978.500)	[1]
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.821.921.989	2.833.993.253	(12.071.264)	
		253.013.555	240.942.291	12.071.264	
	B. Tài sản dài hạn	398.077.400.203	408.165.552.033	(10.088.151.830)	
216	Phải thu dài hạn khác	1.060.441.000	-	1.060.441.000	[1]
222	Nguyên giá	674.512.855.709	674.698.823.709	(185.968.000)	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(310.762.594.401)	(311.089.762.151)	327.167.750	
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.266.697.895	44.556.490.475	(11.289.792.580)	[2]
C. Nợ phải trả					
311	Phải trả người bán ngắn hạn	46.231.305.332	46.581.652.832	(350.347.500)	
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31.917.283.097	31.900.093.097	17.190.000	
319	Phải trả ngắn hạn khác	576.276.635	943.814.135	(367.537.500)	
337	Phải trả dài hạn khác	7.907.336.400	13.187.739.600	(5.280.403.200)	[3]
D. Vốn chủ sở hữu					
412	Thặng dư vốn cổ phần	5.830.409.200	550.006.000	5.280.403.200	[3]
418	Quỹ đầu tư phát triển	116.998.290.527	128.146.883.357	(11.148.592.830)	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	135.401.760	132.428.325	2.973.435	
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	35.441.648.822	35.425.712.152	15.936.670	
		70.325.081.300	80.741.673.691	(10.416.592.391)	[2]
		11.096.158.645	11.847.069.189	(750.910.544)	
Báo cáo Kết quả kinh doanh					
10	Doanh thu thuần về bán hàng	191.534.384.558	191.443.030.011	91.354.547	
11	Giá vốn hàng bán	191.477.688.416	194.644.649.131	(3.166.960.715)	[4]
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.541.598.050	5.683.860.324	3.857.737.726	[4]
31	Thu nhập khác	2.886.432.637	2.886.357.637	75.000	

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

34 . SỞ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Ghi chú

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số nghiệp vụ sau:

- [1] Phân loại lại khoản đi ký quỹ, ký cược từ ngắn hạn sang dài hạn
- [2] Điều chỉnh chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015
- [3] Phân loại lại khoản nhận ký quỹ, ký cược và khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư vào dự án Nhà điều hành và kho bãi Cái Lân Quảng Ninh từ ngắn hạn sang dài hạn
- [4] Phân loại chi phí tiền lương bộ phận gián tiếp



Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng





Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ ngày 30/06/2016, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco Hồ Chí Minh	34,00	34,00	9.297.051.436	34,00
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hà Nội Hankyu - Hashin Việt Nam	49,00	49,00	16.932.705.061	49,00
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Hồ Chí Minh Vietfracht	25,00	25,00	1.625.998.377	25,00
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam Việt Nam	30,00	30,00	1.512.714.538	30,00
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	20,00	20,00	963.219.196	20,00
			30.331.688.608	
				33.266.697.895

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/06/2016		01/01/2016	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
11.500.000.000	-	11.500.000.000	-

- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	62.879.582.290	767.223.746	609.236.069.298	1.527.123.232	102.857.143	674.512.855.709						
Số tăng trong kỳ	225.139.709	-	-	-	-	225.139.709						
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	225.139.709	-	-	-	-	225.139.709						
Số giảm trong kỳ	-	-	(121.125.000)	-	-	(121.125.000)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(121.125.000)	-	-	(121.125.000)						
Số dư cuối kỳ	63.104.721.999	767.223.746	609.114.944.298	1.527.123.232	102.857.143	674.616.870.418						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	23.343.689.397	667.227.984	285.580.777.881	1.068.041.996	102.857.143	310.762.594.401						
Số tăng trong kỳ	1.613.565.099	42.714.857	23.122.423.680	84.868.918	-	24.863.572.554						
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.613.565.099	42.714.857	23.122.423.680	84.868.918	-	24.863.572.554						
Số giảm trong kỳ	-	-	(121.125.000)	-	-	(121.125.000)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(121.125.000)	-	-	(121.125.000)						
Số dư cuối kỳ	24.957.254.496	709.942.841	308.582.076.561	1.152.910.914	102.857.143	335.505.041.955						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	39.535.892.893	99.995.762	323.655.291.417	459.081.236	-	363.750.261.308						
Tại ngày cuối kỳ	38.147.467.503	57.280.905	300.532.867.737	374.212.318	-	339.111.828.463						

(*) Trong đó bao gồm giá trị nguyên giá tạm tăng tài sản của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" là 5.101.619.850 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2016 là 610.627.022 VND, khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2016 là 122.979.015 VND tại Công ty Cổ phần Vận tải Kho vận Vietfracht Hưng Yên (Công ty con của Công ty). Giá trị nguyên giá tạm tăng của tài sản này có thể thay đổi khi Công ty con thực hiện nghiệm thu quyết toán giá trị các hạng mục công trình của Dự án liên quan tới các nhà thầu đã được đề cập tại Thuyết minh số 06.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 294.398.804.206 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.270.012.998 VND

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016**Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	33.782.904.882	33.782.904.882	33.536.708.810	16.802.131.306	50.517.482.386	50.517.482.386
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	19.042.761.567	19.042.761.567	18.899.010.702	9.451.619.335	28.490.152.934	28.490.152.934
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	15.947.109.219	15.947.109.219	15.826.726.956	7.911.593.150	23.862.243.025	23.862.243.025
	68.772.775.668	68.772.775.668	68.262.446.468	34.165.343.791	102.869.878.345	102.869.878.345
b) Vay dài hạn						
(i) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	76.011.536.210	76.011.536.210	-	17.322.295.569	58.689.240.641	58.689.240.641
(ii) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	104.751.404.817	104.751.404.817	90.917.485	10.329.163.503	94.513.158.799	94.513.158.799
(iii) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	79.735.545.195	79.735.545.195	63.731.785	8.579.006.572	71.220.270.408	71.220.270.408
	260.498.486.222	260.498.486.222	154.649.270	36.230.465.644	224.422.669.848	224.422.669.848
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.772.775.668)	(68.772.775.668)	(68.262.446.468)	(34.165.343.791)	(102.869.878.345)	(102.869.878.345)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	191.725.710.554	191.725.710.554			121.552.791.503	121.552.791.503

Phụ lục 03: CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCM - VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHETD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 8 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.627.092,24 USD (tương đương 58.689.240.641 VND).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 5,5%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue - Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 4.228.776,68 USD (tương đương 94.513.158.799 VND).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HETC/PGB-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 3,95%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 3.186.589,28 USD (tương đương 71.220.270.408 VND).

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tài

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	9.111.172	287.983.399	2.098.170.848	1.897.186.286	-	479.856.789
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	280.603.461	576.733.493	535.847.876	219.812.242	321.489.078
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.960.092	1.660.310.574	455.390.077	1.018.887.819	2.960.092	1.096.812.832
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.384.506.834	1.378.835.034	-	5.671.800
- Các loại thuế khác	828.523	5.454.269.351	445.529.586	436.755.769	-	5.463.043.168
	253.013.555	7.683.166.785	4.960.330.838	5.267.512.784	243.073.860	7.366.873.667

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Cộng	VND
	VND	VND												
6 tháng đầu năm 2015														
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000		135.401.760		35.041.541.361		3.410.429.248		85.669.108.554		2.439.319.584		276.695.800.507	
Lỗ trong kỳ trước	-		-		-		-		(8.741.143.070)		712.106.281		(8.029.036.789)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		400.107.461		-		(861.492.353)		(748.678.662)		(1.210.063.554)	
Thoái vốn tại công ty liên kết	-		-		-		-		(1.685.328.596)		-		(1.685.328.596)	
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000		135.401.760		35.441.648.822		3.410.429.248		74.381.144.535		2.402.747.203		265.771.371.568	
6 tháng đầu năm 2016														
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000		135.401.760		35.441.648.822		3.410.429.248		70.325.081.300		11.096.158.645		270.408.719.775	
Lỗ trong kỳ này	-		-		-		-		(2.680.872.686)		766.108.525		(1.914.764.161)	
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000		135.401.760		35.441.648.822		3.410.429.248		67.644.208.614		11.862.267.170		268.493.955.614	

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016**Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	45.561.893.657	58.593.421.270	22.976.844.885	4.318.364.864	131.450.524.676	131.450.524.676
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(11.631.653.553)	6.159.161.129	5.811.558.992	1.648.906.201	1.987.972.769	1.987.972.769
Tổng chi phí mua TSCĐ					359.139.709	359.139.709
Tài sản bộ phận	328.290.846.228	32.194.396.996	34.504.965.455	17.296.066.326	412.286.275.005	412.286.275.005
Tài sản không phân bổ					146.214.551.513	146.214.551.513
Tổng tài sản	328.290.846.228	32.194.396.996	34.504.965.455	17.296.066.326	558.500.826.518	558.500.826.518
Nợ phải trả của các bộ phận	232.234.612.263	41.400.932.842	-	-	273.635.545.105	273.635.545.105
Nợ phải trả không phân bổ					16.371.325.799	16.371.325.799
Tổng nợ phải trả	232.234.612.263	41.400.932.842	-	-	290.006.870.904	290.006.870.904

